

0.a. Goal

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

0.b. Target

Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (mục tiêu 5.5 toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 5.5.4. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

0.e. Metadata update

tháng 6/2021

1.a. Organisation

Bộ Nội vụ

1.f. Contact mail

Số 8 Tôn Thất Thuyết, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

1.g. Contact email

websitemaster@moha.gov.vn

2.a. Definition and concepts

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khoá.

2.c. Classifications

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

3.a. Data sources

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3.b. Data collection method

Chỉ tiêu này được tổng hợp từ các biểu mẫu 001.K/BCB-NV thuộc Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3.d. Data release calendar

Đầu mỗi nhiệm kỳ

3.e. Data providers

Bộ Nội vụ

3.f. Data compilers

Bộ Nội vụ

4.a. Rationale

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương.

4.c. Method of computation

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ khóa } k} \times 100$$

5. Data availability and disaggregation

Số liệu có sẵn theo phân tổ cấp hành chính đối với 2 nhiệm kỳ 2010-2015 và 2016-2021

(Nguồn công bố: Báo cáo số 474/BC-CP ngày 06/10/2020 của CP về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020)

6. Comparability/deviation from international standards

Chỉ tiêu này phản ánh chỉ tiêu toàn cầu “5.5.1: Proportion of seats held by women in (a) national parliaments and (b) local governments”

7. References and Documentation

- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>